

NH TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh (HSX: HDB)
Analyst meeting: Cập nhật KQKD Q2/2026 và Kế hoạch 2026

Tóm tắt KQKD Q2/26: LNTT tăng 50.5% svck nhờ chi phí dự phòng giảm 38.0% và khoản thu góp vốn đột biến từ hợp nhất HD Securities; thu nhập lãi thuần đi ngang do NIM thu hẹp 162 đcb dù tín dụng tăng 21.8% từ đầu năm

Chỉ tiêu tài chính	Q2/2026	Q2/2025	% svck	Kế hoạch 2026	% Hoàn thành KH
Thu nhập lãi thuần	9,753	9,819	-0.7%		
Thu nhập ngoài lãi	2,978	1,817	+63.9%		
Tổng thu nhập hoạt động	12,731	11,636	+9.4%		
Chi phí hoạt động	(3,067)	(2,782)	+10.2%		
LN trước dự phòng	9,664	8,854	+9.2%		
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(2,570)	(4,141)	-38.0%		
LN trước thuế	7,095	4,713	+50.5%	30,100	43.9%
LN ròng	5,559	3,515	+58.1%		
Tăng trưởng tín dụng*	21.76%	15.31%	+645 đcb		
Tăng trưởng huy động**	20.21%	9.42%	+1,080 đcb		
NIM	4.19%	5.81%	-162 đcb		
CIR	24.09%	23.91%	+18 đcb		
CASA	11.04%	12.39%	-135 đcb		
NPL***	2.79%	2.54%	+25 đcb		
LLR	50.01%	47.17%	+283 đcb		
ROE	25.81%	25.33%	+48 đcb		
ROA	2.09%	2.03%	+6 đcb		

Nguồn: HDB, MBS Research.

(*) Tăng trưởng tín dụng theo model gồm trái phiếu doanh nghiệp; nếu chỉ tính dư nợ cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ thì đạt +18.9% YTD.

(**) Tổng nguồn vốn huy động +13.70% YTD; tiền gửi khách hàng cộng giấy tờ có giá +20.6% YTD (781,407 tỷ đồng).

(***) Nợ nhóm 3-5 trên dư nợ cho vay khách hàng theo BCTC; ban lãnh đạo công bố NPL hợp nhất 2.12% và riêng lẻ dưới 2%.

Đơn vị: tỷ đồng.

- Lợi nhuận trước thuế đạt 7,095 tỷ đồng (+50.5% svck, +16.2% QoQ); lũy kế 6 tháng đạt 13,202 tỷ đồng (+31.1% svck), hoàn thành 43.9% kế hoạch năm 30,100 tỷ đồng mà ban lãnh đạo công bố tại buổi họp. Hai động lực chính đều nằm ngoài thu nhập lãi: chi phí dự phòng giảm 38.0% svck về 2,570 tỷ đồng và thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần đạt 1,079 tỷ đồng (cùng kỳ 73 tỷ đồng) gắn với việc nâng sở hữu tại HD Securities từ 30% lên 90% - giao dịch này cũng làm phát sinh khoản lợi thể thương mại 6,320 tỷ đồng ghi nhận lần đầu trên bảng cân đối. Tổng tài sản vượt mốc 1 triệu tỷ đồng, đạt 1,045,435 tỷ đồng (+12.3% so với đầu năm, +33.3% svck). Tín dụng theo model đạt 686,836 tỷ đồng (+21.8% YTD), trong đó dư nợ cho vay khách hàng và mua nợ đạt 678,159 tỷ đồng (+18.9% YTD - mức ban lãnh đạo công bố, gấp khoảng 2.5 lần bình quân ngành 7.4%) và trái phiếu doanh nghiệp tăng 57.0% YTD lên 27,836 tỷ đồng, chiếm 4.05% tổng tín dụng.

Thông tin cổ phiếu

Giá hiện tại (VND)	26,900
Cao nhất 52 tuần (VND)	29,700
Thấp nhất 52 tuần (VND)	21,510
Vốn hóa (Tỷ VND)	126,133
P/E (TTM)	6.60
P/B	1.47
Tỷ suất cổ tức (%)	0.00%

Nguồn: MBS Research

Cơ cấu sở hữu (31/12/2025)

CTCP Sovico	7.70%
Ông Phạm Văn Đầu	3.00%
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	2.61%
Ông Đào Duy Tường	1.91%

Nguồn: FiinProX

Chuyên viên phân tích

Đinh Công Luyện

Luyen.dinhcong@mbs.com.vn

- Thu nhập lãi thuần đi ngang, đạt 9,753 tỷ đồng (-0.7% svck) dù quy mô tín dụng tăng mạnh, do NIM quý thu hẹp 162 đcb svck về 4.19%; lũy kế 6 tháng NIM đạt 4.10% so với 4.80% cả năm 2025 - đúng mức 4.1% từ 4.8% mà ban lãnh đạo nêu. Nguyên nhân là chi phí vốn tăng 109 đcb svck lên 6.14% trong khi lợi suất tài sản sinh lời giảm 47 đcb về 10.18% và lợi suất cho vay gần như không đổi ở 9.60% (+11 đcb). CASA ở mức 11.04% (-135 đcb svck) dù số dư tiền gửi không kỳ hạn tăng 26.7% svck lên 72,867 tỷ đồng, do mẫu số tiền gửi khách hàng tăng nhanh hơn (+40.8% svck). Điểm tích cực là NIM đã phục hồi 31 đcb QoQ từ mức đáy 3.88% của Q1/26. Ban lãnh đạo đặt mục tiêu NIM cả năm 4.5%, dựa trên kỳ vọng chi phí huy động hạ nhiệt trong nửa cuối năm, nâng LDR từ khoảng 70% lên 80% và bổ sung nguồn vốn quốc tế giá rẻ.
- Thu nhập ngoài lãi đạt 2,978 tỷ đồng (+63.9% svck), nâng tỷ trọng trong tổng thu nhập hoạt động từ 15.6% lên 23.4%. Ngoài khoản góp vốn nêu trên, lãi thuần từ dịch vụ tăng 12.9% svck lên 1,503 tỷ đồng và lãi thuần từ vàng, ngoại hối đạt 402 tỷ đồng (-5.1% svck); ngược lại ngân hàng lỗ 57 tỷ đồng từ chứng khoán kinh doanh và 28 tỷ đồng từ chứng khoán đầu tư (cùng kỳ lãi lần lượt 241 tỷ và 20 tỷ đồng). Nếu loại khoản thu góp vốn, thu nhập ngoài lãi đạt khoảng 1,900 tỷ đồng (+8.9% svck) và LNTT tăng khoảng 30% svck - vẫn tích cực nhưng thấp hơn đáng kể con số công bố. Chi phí hoạt động tăng 10.2% svck lên 3,067 tỷ đồng, nhanh hơn TOI khiến CIR quý nhích 18 đcb lên 24.09%; lũy kế 6 tháng CIR ở mức 24.93% (-54 đcb svck), thuộc nhóm thấp nhất ngành và đúng mức dưới 25% ban lãnh đạo nhấn mạnh.
- Chất lượng tài sản là điểm cần theo dõi: NPL lên 2.79% (+25 đcb svck, +19 đcb QoQ, +35 đcb so với cuối 2025) với nợ nhóm 5 tăng 103.0% YTD lên 7,719 tỷ đồng và nợ nhóm 3 tăng 38.2% YTD lên 5,553 tỷ đồng; đáng chú ý hơn, nợ nhóm 2 tăng 64.8% YTD lên 30,969 tỷ đồng, đưa tỷ lệ nợ nhóm 2 từ 2.58% cuối Q1/26 lên 4.70% (+212 đcb QoQ). Bộ đệm dự phòng mỏng với LLR 50.01% dù đã cải thiện 283 đcb svck. Chi phí tín dụng quý giảm về 1.58% (-183 đcb svck) và lũy kế 6 tháng còn 1.22% (-104 đcb svck); ban lãnh đạo định hướng chi phí tín dụng cả năm 2026 thấp hơn khoảng 50 đcb so với 2025 sau khi đã chủ động làm sạch bảng cân đối. Các chỉ tiêu an toàn ở mức thoải mái: CAR 14.30% (Tier 1 9.1%, Tier 2 5.2%), LDR 73.87% theo model (ban lãnh đạo công bố 72% hợp nhất và 70.1% riêng lẻ, so với trần 85%), tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn 29.5%. Ngân hàng cho biết 80% dư nợ có tài sản đảm bảo với giá trị tài sản đảm bảo bằng khoảng 2.82 lần dư nợ.

Kế hoạch kinh doanh 2026: LNTT 30,100 tỷ đồng (+41%), tăng
trường tín dụng 35% và NIM mục tiêu 4.5%

Tăng trưởng tín dụng & huy động	Mục tiêu cả năm: tín dụng +35%, tổng tài sản +28%, tổng tiền gửi +27%. Sau khi nhận chuyển giao bắt buộc DongA Bank (nay là Vikki Bank), NHNN cho phép HDBank tăng trưởng tín dụng cao hơn mặt bằng chung - 35% giai đoạn hiện tại và khoảng 30% các năm tiếp theo. Sau 6 tháng đã đạt 18.9%, riêng bán lẻ 20.7% trên chỉ tiêu giao cả năm 45%. Động lực nửa cuối năm: cho vay tiêu dùng có tài sản đảm bảo, mua nhà, nông nghiệp - nông thôn, hộ kinh doanh, cùng tài trợ chuỗi giá trị và tín dụng xanh.
NIM & chi phí vốn	NIM 6T/2026 đạt 4.10% (cả năm 2025: 4.80%); mục tiêu cả năm 2026 là 4.5%. Bốn cấu phần: chi phí huy động hạ nhiệt nửa cuối năm khi lãi suất liên ngân hàng thấp và áp lực huy động toàn hệ thống dịu bớt; nâng LDR từ khoảng 70% lên 80%; tăng CASA (6T tăng 26.5% svck); đa dạng nguồn vốn quốc tế giá rẻ sau khoản vay hợp vốn 721 triệu USD và 100 triệu USD trái phiếu xanh với IFC, FMO. Tỷ trọng khoản vay có lãi suất tốt được nêu ở mức 35-40% danh mục.
Mục tiêu LNTT & các đơn vị thành viên	Kế hoạch LNTT hợp nhất 2026 là 30,100 tỷ đồng (+41% svck); sau 6 tháng đạt 13,202 tỷ đồng, tương đương 43.9%. Ban lãnh đạo tự tin hoàn thành do nửa cuối năm thường tích lũy nhanh hơn và các công ty con đóng góp lớn hơn: HD Saison đạt kế hoạch LNTT trên 2,000 tỷ đồng (6T đạt 804 tỷ đồng), HD Securities trên 3,000 tỷ đồng. Ba sáng kiến chiến lược: số hóa core banking, cộng hưởng tệp hơn 34 triệu khách hàng trong HD Financial Group, và cân nhắc IPO một số công ty thành viên.
Chất lượng tài sản & an toàn vốn	Mục tiêu NPL dưới 2% và ROE trên 25% cho cả năm 2026. Chi phí tín dụng định hướng giảm khoảng 50 đcb so với 2025 sau giai đoạn chủ động làm sạch bảng cân đối; LLR duy trì quanh 50% với lập luận 80% dư nợ có tài sản đảm bảo và giá trị tài sản đảm bảo bằng khoảng 2.82 lần dư nợ. CAR 14.3% (Tier 1 9.1%, Tier 2 5.2%), các tỷ lệ thanh khoản Basel III đều vượt ngưỡng. Trong tháng 7, Fitch lần đầu xếp hạng HDBank ở mức BB- với triển vọng ổn định.

1. Mặt bằng lãi suất, thanh khoản và vị thế nguồn vốn

Ban lãnh đạo cho rằng mặt bằng lãi suất sẽ dần ổn định trong nửa cuối năm 2026: áp lực huy động đã dịu bớt khi tăng trưởng tiền gửi toàn hệ thống bắt kịp đà tăng trưởng tín dụng, và NHNN tiếp tục điều hành linh hoạt. Lãi suất cho vay được dự báo đi ngang và có khả năng giảm từ nay đến cuối năm - diễn biến tạo áp lực lên NIM của toàn hệ thống. Riêng

HDBank, ngân hàng tự tin duy trì biên lãi ở mức tốt nhờ tệp hơn 34 triệu khách hàng trong hệ sinh thái và việc dịch chuyển cơ cấu sang các phân khúc sinh lời cao hơn như bán lẻ và tài trợ chuỗi giá trị. Về thanh khoản, tăng trưởng tiền gửi khách hàng 6 tháng đạt 20.6% giúp LDR xuống khoảng 72%, thấp đáng kể so với trần 85% của NHNN và mức trung vị khoảng 80% của nhóm 10 ngân hàng niêm yết lớn nhất. Song song nguồn vốn nội địa, ngân hàng đa dạng hóa nguồn trung - dài hạn quốc tế với khoản vay hợp vốn xã hội 721 triệu USD và 100 triệu USD trái phiếu xanh phát hành cho IFC, FMO cùng các định chế khác trong quý 2.

2. Động lực tăng trưởng tín dụng và cơ cấu danh mục

Tăng trưởng tín dụng 6 tháng đạt 18.9% so với đầu năm, khoảng 2.5 lần bình quân ngành, với dòng vốn chủ yếu đi vào cho vay khách hàng. Cơ cấu danh mục được mô tả ở mức khoảng 70% bán buôn và 30% bán lẻ cùng tài chính tiêu dùng; số liệu model tại 30/06/2026 cho dư nợ khối doanh nghiệp và SME 477,000 tỷ đồng (+18.5% YTD), bán lẻ 176,000 tỷ đồng (+20.9% YTD) và tài chính tiêu dùng 25,456 tỷ đồng (+15.3% YTD). Theo ngành nghề, hộ kinh doanh và tiêu dùng chiếm 29.9% danh mục, bán buôn - bán lẻ và dịch vụ ô tô 17.5%, xây dựng 13.2%, bất động sản 12.3% - đúng mức khoảng 12% ban lãnh đạo nêu, logistics và kho bãi 4.1%, chế biến công nghiệp 3.6%. Các lĩnh vực được nhấn mạnh gồm xây dựng hạ tầng, bán buôn - bán lẻ, lưu trú và ăn uống; cho vay tiêu dùng và mua nhà tăng hơn 5,000 tỷ đồng so với quý trước. Đối với nhóm khách hàng ít tài sản đảm bảo, ngân hàng ưu tiên doanh nghiệp xuất khẩu dựa trên uy tín thanh toán của nhà nhập khẩu. Mục tiêu cả năm là 35% và ban lãnh đạo khẳng định đủ dư địa thanh khoản để duy trì tốc độ giải ngân mà không đánh đổi chất lượng tài sản.

3. Vì sao NIM duy trì ở nhóm cao nhất ngành và triển vọng nửa cuối năm

Ban lãnh đạo xác nhận áp lực chi phí vốn trong 6 tháng đầu năm là có thật nhưng cho rằng nhà đầu tư không cần quá lo ngại, khi lãi suất liên ngân hàng đang ở mức rất thấp và một số ngân hàng đã bắt đầu điều chỉnh lãi suất huy động. NIM hợp nhất 6T/2026 ở mức 4.1%, thuộc top 2 thị trường, được lý giải bởi bốn yếu tố. Thứ nhất là chiến lược tập trung vào các khoản cho vay an toàn nhưng lãi suất cao như cho vay tiêu dùng, nông nghiệp - nông thôn và mua nhà, cùng với tài trợ chuỗi cho doanh nghiệp vừa và nhỏ; tỷ trọng nhóm này được nêu ở mức 35-40% danh mục. Thứ hai là dư địa nâng LDR từ khoảng 70% lên 80%. Thứ ba là các khoản thu ngoài lãi suất thông thường như phí cam kết rút vốn, phí thu xếp vốn và phí trả nợ trước hạn. Thứ tư là đóng góp của HD Saison với NIM khoảng 27%, kéo NIM hợp nhất lên cao. Trên cơ sở đó, ngân hàng kỳ vọng đạt mục tiêu NIM 4.5% cho cả năm 2026.

4. Nợ xấu, nợ nhóm 2 và định hướng chi phí tín dụng

Ban lãnh đạo công bố NPL hợp nhất 2.12% và riêng lẻ dưới 2%, đánh giá mức tăng nhẹ là kiểm soát được; tỷ lệ bao phủ nợ xấu duy trì quanh 50% với lập luận 80% dư nợ có tài sản đảm bảo và giá trị tài sản đảm bảo bằng khoảng 2.82 lần dư nợ. Số liệu thuyết minh trên báo cáo tài chính cho NPL nhóm 3-5 ở mức 2.79% và tỷ lệ nợ nhóm 2 ở mức 4.70% - chênh lệch so với con số công bố cần được đối chiếu thêm với thuyết minh gốc. Về nợ nhóm 2, khối ngân hàng doanh nghiệp coi đây là thuộc tính thường gặp của khách hàng doanh nghiệp và nhấn mạnh cách tiếp cận chủ động: xử lý sớm trước khi phát sinh quá hạn thông qua tài trợ khoản phải thu, kéo dài kỳ hạn trả nợ có điều kiện và cấp hạn mức dự phòng (standby credit) thay vì chờ khoản vay chuyển nhóm.

Khối bán lẻ ghi nhận tỷ lệ nợ quá hạn và nợ xấu quý 2 tốt hơn cả cùng kỳ lẫn quý trước, nhờ ứng dụng dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo trong chấm điểm, thẩm định khách hàng và nhận diện sớm dấu hiệu rủi ro tiềm ẩn. HD Saison duy trì NPL 7.3%, được đánh giá là mức tốt so với nhóm công ty tài chính tiêu dùng cùng ngành trong bối cảnh nhiều đơn vị khác đang gặp khó khăn. Về chi phí tín dụng, sau giai đoạn chủ động làm sạch bảng cân đối năm 2025, chi phí tín dụng 6 tháng đã giảm về 1.23% và ban lãnh đạo đặt định hướng cả năm 2026 thấp hơn khoảng 50 đcb so với 2025, qua đó giảm áp lực trích lập và hỗ trợ tăng trưởng lợi nhuận.

5. Cổ tức, phát hành riêng lẻ và đóng góp của các đơn vị thành viên

- (1) Về cổ tức, ngân hàng đã hoàn tất lấy ý kiến cổ đông và chỉ còn thủ tục hành chính; phương án dự kiến là 25% cổ tức bằng cổ phiếu cộng 5% cổ phiếu thưởng, tổng cộng 30%. Ban lãnh đạo nhấn mạnh HDBank duy trì tỷ lệ chi trả 25-30% liên tục từ năm 2020 và kỳ vọng giữ mặt bằng này trong các năm tới, với lập luận rằng khi ROE trên 25% thì phần lợi nhuận giữ lại tiếp tục sinh lời ở tốc độ cao nên chia bằng cổ phiếu mang lại lợi ích lớn hơn cho cổ đông. Thời điểm chốt quyền cụ thể không được nêu tại buổi họp.
- (2) Về phương án phát hành riêng lẻ 700 triệu cổ phiếu đã được ĐHCĐ thông qua, mục tiêu là tìm nhà đầu tư chiến lược và các quỹ đồng hành dài hạn, đóng góp kinh nghiệm công nghệ và quản trị, qua đó tăng vốn cấp 1 để tạo dư địa mở rộng quy mô tín dụng. Ban lãnh đạo cho biết tiêu chí lựa chọn gồm chất lượng cổ đông và mức giá phát hành phải tốt, nhưng không công bố tiến độ, quy mô hay danh tính đối tác do yêu cầu bảo mật của quá trình đàm phán.
- (3) HD Saison ghi nhận dư nợ 25,456 tỷ đồng (+15.3% YTD) - mức cao kỷ lục, tổng giải ngân 6 tháng 19,350 tỷ đồng (+34.6% svck), LNTT 804 tỷ đồng (+13.4% svck), NIM 26.7%, ROE 22.3%, ROA 5.0% và CIR 34.9% (giảm 230 đcb so với cuối 2025). Động lực chủ yếu đến từ cho vay phục vụ đời sống, cho vay tiền mặt và cho vay mua sản phẩm điện tử; công ty tiếp tục giữ vị thế dẫn đầu ở phân khúc truyền thống là cho vay mua xe máy và thiết bị điện tử, và duy trì mô hình chỉ cấp khoản vay tiền mặt cho khách hàng đã có lịch sử trả nợ tốt.
- (4) HD Securities được nâng tỷ lệ sở hữu từ 30% lên 90%, qua đó hợp nhất toàn diện vào kết quả kinh doanh của tập đoàn. Công ty giữ vị thế top 2 thị trường về tư vấn phát hành trái phiếu doanh nghiệp và đang mở rộng mảng môi giới chứng khoán sau khi hoàn tất tăng vốn. Ban lãnh đạo nêu LNTT 6 tháng đạt 1,470 tỷ đồng (+285% svck) với ROE 32.3% ở phần trình bày, nhưng ở phần trao đổi cuối buổi lại nêu mức "gần 1,000 tỷ đồng" trên kế hoạch cả năm trên 3,000 tỷ đồng - hai con số này chưa được đối chiếu và cần xác nhận lại với ngân hàng.
- (5) Vikki Bank (nguyên DongA Bank) sau một năm nhận chuyển giao bắt buộc được mô tả là đã tái cấu trúc thành công và đang phục hồi, phục vụ hơn 9 triệu lượt khách hàng với hơn 1.6 triệu lượt tải ứng dụng trong 6 tháng đầu năm; số lượng thẻ tín dụng, thẻ trả trước và tiền gửi được nêu là tăng theo cấp số nhân. Ban lãnh đạo không công bố số liệu tài chính riêng của Vikki Bank tại buổi họp. Việc nhận chuyển giao là cơ sở để NHNN cấp hạn mức tăng trưởng tín dụng cao hơn mặt bằng chung cho ngân hàng mẹ.

6. Khả năng hoàn thành kế hoạch LNTT 2026 và định vị trước chu kỳ tăng trưởng mới

Trả lời câu hỏi về khả năng hoàn thành mục tiêu LNTT 30,100 tỷ đồng (+41%), Giám đốc tài chính nêu bốn cơ sở. Thứ nhất, dư nợ đã tăng gần 19% trong 6 tháng và tiếp tục tăng trong tháng 7 - tháng 8, tạo nền thu nhập lãi cho nửa cuối năm, trong khi nguồn vốn cho tăng trưởng tín dụng đã được đảm bảo. Thứ hai, NIM có xu hướng cải thiện từ 4.1% lên mục tiêu 4.5% nhờ chi phí huy động hạ nhiệt, tăng CASA và đa dạng hóa nguồn vốn trong nước lẫn quốc tế. Thứ ba, CIR duy trì dưới 25% nhờ cải tiến quy trình và ứng dụng số hóa. Thứ tư, chi phí tín dụng giảm khoảng 50 đcb so với 2025 giúp giảm áp lực trích lập. Bên cạnh đó, đóng góp lợi nhuận từ HD Saison và HD Securities trong nửa cuối năm được kỳ vọng cao hơn nửa đầu năm. Về định vị dài hạn, ban lãnh đạo nhấn mạnh cơ hội từ chu kỳ đầu tư hạ tầng của nền kinh tế - sân bay, đại lộ, khu đô thị, metro - và định hướng mở rộng mô hình tài trợ chuỗi từ phân phối hàng tiêu dùng sang chuỗi dự án hạ tầng, kết hợp tài trợ xanh và sàng lọc rủi ro môi trường - xã hội cho toàn bộ khoản vay doanh nghiệp. Ứng dụng ngân hàng số dành cho khách hàng doanh nghiệp dự kiến vận hành chậm nhất vào cuối năm 2026.

Báo cáo tài chính

Báo cáo KQKD (tỷ đồng)	31/12/24	31/12/25	31/12/26	31/12/27	Tỷ số tài chính	31/12/24	31/12/25	31/12/26	31/12/27
Thu nhập lãi thuần	30,857	34,746	42,403	59,421	Tăng trưởng				
Lãi thuần từ Dịch vụ	1,417	4,126	5,159	5,716	Tổng tài sản	15.8%	33.5%	27.3%	28.6%
Lãi thuần từ vàng và ngoại hối	844	1,272	1,616	2,051	Cho vay và CK	26.2%	21.5%	36.6%	33.2%
Lãi thuần từ CKKD	69	639	105	217	Tiền gửi KH & GTCG	15.7%	33.9%	27.3%	28.0%
Lãi thuần từ CKĐT	68	856	268	899	LNTT	28.5%	27.6%	40.5%	35.8%
Lãi thuần từ HĐ khác	706	737	1,614	807					
Tổng thu nhập hoạt động	34,032	42,696	51,165	69,111	An toàn vốn				
Chi phí hoạt động	11,981	11,601	12,791	17,278	CAR	14.5%	16.7%	N/A	N/A
Chi phí DPRRTD	5,321	9,748	8,388	11,125	VCSH/Tổng tài sản	7.9%	8.3%	8.6%	8.9%
LNTT	16,730	21,346	29,986	40,708	Đòn bẩy tài chính	12.61	12.07	11.64	11.23
Chi phí thuế TNDN	3,482	4,273	6,027	8,183					
LNST	13,248	17,074	23,959	32,525	Chất lượng tài sản				
LN cổ đông thiểu số	(485)	(549)	(779)	(1,125)	Tỷ lệ Nợ nhóm 3-5	1.9%	2.4%	2.8%	2.7%
LNST cho Ngân hàng	12,763	16,524	23,180	31,400	Tỷ lệ nợ nhóm 2	4.7%	3.4%	2.5%	3.0%
					Tỷ lệ bao nợ xấu (LLR)	68.7%	54.8%	46.7%	46.7%
Cân đối kế toán (tỷ đồng)	31/12/24	31/12/25	31/12/26	31/12/27					
Tiền và tương đương tiền	3,105	4,127	3,492	4,917	Khả năng thanh khoản				
Tiền gửi tại NHNN	26,680	59,907	38,889	51,456	Tỷ số cho vay/tiền gửi (LDR)	75.3%	72.3%	76.0%	77.9%
Tiền gửi và cho vay các TCTD	101,600	184,262	205,760	254,556	TS thanh khoản/TTS	29.0%	37.5%	33.7%	33.4%
Chứng khoán kinh doanh (CKKD)	21,956	491	16,274	22,694	TS thanh khoản/tiền gửi KH	37.6%	47.1%	43.4%	43.5%
Phái sinh và các CCTC khác	18	-	-	-					
Hoạt động mua nợ	-	23,746	36,591	38,673	Khả năng sinh lời				
Cho vay khách hàng	442,485	546,371	737,356	974,119	ROA	2.0%	2.1%	2.3%	2.4%
Dự phòng cho vay	(5,879)	(7,299)	(9,510)	(12,373)	ROE	26.8%	26.3%	27.3%	27.9%
Chứng khoán đầu tư	48,751	76,812	97,935	137,029	NIM	5.5%	4.8%	4.4%	4.7%
Đầu tư dài hạn khác	858	1,158	120	120	TN lãi thuần/Tổng TNHĐ	90.7%	81.4%	82.9%	86.0%
Tài sản cố định	1,766	1,860	2,012	2,107	Chi phí HĐ/Tổng TNHĐ (CIR)	35.2%	27.2%	25.0%	25.0%
BĐS đầu tư	-	-	-	-					
Tài sản Có khác	56,044	39,669	56,001	50,754	Định giá				
TỔNG TÀI SẢN	697,366	931,104	1,184,918	1,524,052	EPS cơ bản (VND)	2,550	3,301	4,631	6,273
					Giá trị sổ sách (VND)	10,887	15,098	19,982	26,597
Nợ NHNN, Chính phủ	15	11,426	11,426	11,426	P/E	9.9x	7.6x	5.4x	4.0x
Tiền gửi, vay các TCTD khác	99,461	169,207	187,591	231,889	P/B	2.3x	1.7x	1.3x	0.9x
Tiền gửi của khách hàng	437,505	560,714	721,102	927,327					
Phái sinh và các CCTC khác	18	-	-	-					
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	2,788	2,722	5,628	9,276					
Phát hành giấy tờ có giá	81,350	87,434	132,724	175,341					
Các khoản nợ khác	19,571	21,314	22,938	31,049					
NỢ PHẢI TRẢ	640,709	852,818	1,081,409	1,386,309					
VỐN CHỦ SỞ HỮU	56,657	78,286	103,509	137,743					
Vốn điều lệ	35,101	50,053	50,053	50,053					
Thặng dư vốn cổ phần	536	1,275	1,275	1,275					
Cổ phiếu quỹ	(413)	-	-	-					
Vốn khác	-	-	-	-					
Quỹ của TCTD	6,313	10,051	11,285	12,955					
LN chưa phân phối	12,954	14,191	37,403	68,841					
Lợi ích CĐ không kiểm soát	2,166	2,715	3,494	4,619					
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VCSH	697,366	931,104	1,184,918	1,524,052					

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Khối Nghiên cứu - Công ty Cổ phần Chứng khoán MBS (MBS). Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố song MBS không chịu trách nhiệm hay bảo đảm nào về tính chính xác, tính đầy đủ, tính kịp thời của những thông tin này cho bất kỳ mục đích cụ thể nào. Những quan điểm trong báo cáo này không thể hiện quan điểm chung của MBS và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Báo cáo này được phát hành chung, bất kỳ khuyến nghị nào trong tài liệu này không liên quan đến các mục tiêu đầu tư cụ thể, tình hình tài chính và nhu cầu cụ thể của bất kỳ người nhận cụ thể nào. Báo cáo này và tất cả nội dung là sản phẩm sở hữu của MBS; người nhận không được phép sao chép, tái xuất bản dưới bất kỳ hình thức nào hoặc phân phối lại toàn bộ hoặc một phần, cho bất kỳ mục đích nào mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của MBS.

HỆ THỐNG KHUYẾN NGHỊ ĐẦU TƯ MBS

Khuyến nghị đầu tư cổ phiếu

Khuyến nghị đầu tư của MBS được xây dựng dựa trên khả năng sinh lời dự kiến của cổ phiếu, được tính bằng tổng của (i) chênh lệch phần trăm giữa giá mục tiêu và giá thị trường tại thời điểm công bố báo cáo, và (ii) tỷ suất cổ tức dự kiến. Trừ khi được nêu rõ trong báo cáo, các khuyến nghị đầu tư có thời hạn đầu tư là 12 tháng.

KHẢ QUAN	Khả năng sinh lời của cổ phiếu từ 15% trở lên
TRUNG LẬP	Khả năng sinh lời của cổ phiếu nằm trong khoảng từ -15% đến 15%
KÉM KHẢ QUAN	Khả năng sinh lời của cổ phiếu thấp hơn -15%

Khuyến nghị đầu tư ngành

KHẢ QUAN	Các cổ phiếu trong ngành có khuyến nghị Mua tính trên cơ sở vốn hóa thị trường gia quyền
TRUNG LẬP	Các cổ phiếu trong ngành có khuyến nghị Nắm giữ, tính trên cơ sở vốn hóa thị trường gia quyền
KÉM KHẢ QUAN	Các cổ phiếu trong ngành có khuyến nghị Bán, tính trên cơ sở vốn hóa thị trường gia quyền

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MB (MBS)

Được thành lập từ tháng 5 năm 2000 bởi Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) với tên gọi tiền thân là Công ty CP chứng khoán Thăng Long, Công ty CP Chứng khoán MB (MBS) là một trong 6 công ty chứng khoán đầu tiên tại Việt Nam. Sau nhiều năm phát triển, MBS đã trở thành một trong những công ty chứng khoán hàng đầu Việt Nam, liên tục đứng trong Top 10 thị phần tại cả hai Sở Giao dịch (Hồ Chí Minh và Hà Nội).

Địa chỉ:

Tòa nhà MB, 21 Cát Linh, Ô Chợ Dừa, Hà Nội

Tel: + 8424 7304 5688 - Fax: +8424 3726 2601

Website: www.mbs.com.vn

KHỐI NGHIÊN CỨU CTCP CHỨNG KHOÁN MB

Giám đốc Khối Nghiên cứu

Trần Thị Khánh Hiền

Trưởng phòng

Nguyễn Tiến Dũng

Ngân hàng – Dịch vụ Tài chính

Đinh Công Luyến